

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước,		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.04	0.04						0.04											
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																			
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																			
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																			
7	Đất tôn giáo	TON	0.09	0.09									0.09								
8	Đất tín ngưỡng	TIN																			
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0.18	0.18			0.18														
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	129.41	2.67						2.67							126.74	126.74			
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129.41	2.67						2.67							126.74	126.74			
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD																			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày tháng năm
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
 Phòng kinh tế
 (Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
 TM. Ủy ban nhân dân xã Sảng Mộc
 (Ký tên, đóng dấu)

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2025)

Tĩnh Thái Nguyên

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		2,128	2,111		4	2		6			2				3			
	I Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1,542	1,541		1													
1	Đất trồng lúa	LUA	654	654															
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	373	373															
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	201	201															
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1			1													
5	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
6	Đất rừng sản xuất	RSX	140	140															
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	173	173															
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
	II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	586	570		3	2		6			2				3			
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	570	570															
2	Đất ở tại đô thị	ODT																	
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1			1													
4	Đất quốc phòng	CQP																	
5	Đất an ninh	CAN																	
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4			1	2					1							
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2			1						1							
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1				1												
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1				1												
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																	
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3						3										
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3						3										
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4						2							2			
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1						1							1			
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1													1			
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																	
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2						2										
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																	
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
9	Đất tôn giáo	TON	1									1							

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất											Số lượng người được giao quản lý đất				
				Cá nhân trong nước, người		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1			1													
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																	
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2						1							1			
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
III Nhóm đất chưa sử dụng		CSD																	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Phòng kinh tế
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo:

Xã Sàng Mộc

Tỉnh Thái Nguyên

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																								Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất																							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đáng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)																			
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đáng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)																																					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)																
	Tổng diện tích		#####	#####	#####	36.99			#####	59.34	3.84	0.04			108.37	1.12					0.96	0.01							241.71	2.50																						
	I Nhóm đất nông nghiệp	NNP	#####	96.64	#####	38.03			#####	61.39																				54.33	0.58																					
	1 Đất trồng cây hằng năm	CHN	406.92	4.20	406.92	#####																																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	211.54	2.19	211.54	#####																																														
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	119.14	1.23	119.14	#####																																														
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	92.40	0.95	92.40	#####																																														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	195.37	2.02	195.37	#####																																														
	2 Đất trồng cây lâu năm	CLN	157.53	1.63	157.53	#####																																														
	3 Đất lâm nghiệp	LNP	#####	90.65	#####	33.94			#####	65.44																				54.33	0.62																					
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	#####	26.39					#####	#####																																										
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	#####	32.93					#####	#####																																										
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	#####	31.33	#####	98.21																								54.33	1.79																					
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																																																		
	4 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.82	0.13	12.82	#####																																														
	5 Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																																		
	6 Đất làm muối	LMU																																																		
	7 Đất nông nghiệp khác	NKH	1.91	0.02	1.91	#####																																														
	II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	325.60	3.36	23.44	7.20			1.61	0.49	3.84	1.18			108.37	33.28					0.96	0.30							187.38	57.55																						
	1 Đất ở	OTC	23.44	0.24	23.44	100.00																																														
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.44	0.24	23.44	100.00																																														
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																																																		
	2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.41	0.01					1.41	100.00																																										
	3 Đất quốc phòng, an ninh	CQA																																																		
3.1	Đất quốc phòng	CQP																																																		
3.2	Đất an ninh	CAN																																																		
	4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.73	0.05					0.01	0.31	3.84	81.34									0.87	18.35																														
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.88	0.01					0.01	1.66											0.87	98.34																														
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																																																		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.17																																																	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3.68	0.04																																																
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																																																		
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																																		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																																		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																																		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																																																		
	5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	105.66	1.09											105.66	100.00																																				
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC																																																		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																																		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																																																		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																																		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																																																		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																																																		
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	105.66	1.09											105.66	100.00																																				
	6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			60.68	0.63									0.04	0.06														60.64	99.94																					
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	55.99	0.58																										55.99	100.00																					
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4.66	0.05																										4.66	100.00																					
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																																																		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																																		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																																																		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																																																		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.04												0.04	100.00																																				
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																																																		
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																																																		
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																																																		
	7 Đất tôn giáo	TON	0.09																		0.09	100.00																														
	8 Đất tín ngưỡng	TIN																																																		

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																								Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)								Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
					Cá nhân trong nước (CNV)				Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)				Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)				Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)																						Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)				Tổ chức kinh tế (TKT)				Tổ chức khác (TKH)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129.41	1.34											2.67	2.06																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

Ngày tháng năm
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Phòng kinh tế
(Ký tên, đóng dấu)

